



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIM BÔI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường, phố                                 | Đoạn đường                                                     |                                                                | Giá đất ở |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-----------------------------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|
|     |                                                | Từ                                                             | Đến                                                            | VT1       | VT2    | VT3   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT1                        | VT2   | VT3   |
| 1   | Đường Tỉnh lộ 12B                              | Đội công trình đoạn bảo<br>đường 2 - giáp xã Mường<br>Động     | Nhà ông Bùi Xuân Thẩm                                          | 5.480     | 3.600  | 1.750 | 3.000                       | 1.690 | 850   | 2.630                      | 1.480 | 750   |
| 2   |                                                | Nhà ông Bùi Xuân Thẩm                                          | Đường vào khu du lịch<br>Suối Khoáng (công ty<br>Trường Giang) | 13.680    | 5.650  | 3.940 | 9.370                       | 3.870 | 2.720 | 8.200                      | 3.700 | 2.770 |
| 3   |                                                | Đường vào khu du lịch<br>Suối Khoáng (công ty<br>Trường Giang) | Hộ ông Bùi Trường Minh<br>(giáp nhà văn hoá khu<br>Bo)         | 20.520    | 14.370 | 8.210 | 14.060                      | 9.840 | 5.640 | 12.300                     | 8.610 | 4.930 |
| 4   |                                                | Hộ ông Bùi Trường Minh<br>(giáp nhà văn hoá khu Bo)            | Cầu Lạng                                                       | 13.680    | 5.650  | 3.940 | 9.370                       | 3.870 | 2.720 | 8.200                      | 3.700 | 2.770 |
| 5   | Đường C (đường Tỉnh lộ)                        | Đường tỉnh lộ 12B                                              | Ngầm Kim Bình                                                  | 11.970    | 5.310  | 2.910 | 8.200                       | 3.630 | 2.000 | 7.180                      | 3.190 | 1.750 |
| 6   |                                                | Ngã 3 xóm Đồi 2                                                | UBND xã Kim Bôi (cũ)                                           | 3.990     | 2.080  | 1.080 | 1.320                       | 660   | 360   | 1.150                      | 580   | 330   |
| 7   |                                                | UBND xã Kim Bôi (cũ)                                           | Hết hộ Quách Văn Sửu<br>(giáp xã Dũng Tiến)                    | 1.890     | 1.070  | 550   | 910                         | 530   | 270   | 800                        | 460   | 240   |
| 8   | Đường Tỉnh lộ 499                              | Giáp tuyến C                                                   | Nhà ông Bùi Văn Dư ,<br>xóm Cốc Lắm                            | 1.600     | 1.150  | 960   | 1.100                       | 830   | 550   | 830                        | 620   | 420   |
| 9   |                                                | Nhà ông Bùi Văn Dư ,<br>xóm Cốc Lắm                            | Ngầm Dứng Ồi (giáp xã<br>Dũng Tiến)                            | 1.600     | 1.150  | 960   | 1.100                       | 830   | 550   | 830                        | 620   | 420   |
| 10  | Đường liên vùng                                | Giáp xã Mường Động                                             | Nghĩa trang xóm Sóng,<br>xóm Mớ Đồi                            | 3.600     | 1.750  | 1.250 | 1.060                       | 580   | 430   | 920                        | 510   | 370   |
| 11  | Đường huyện 40 - Đường<br>Vĩnh Đồng - Hợp Tiến | Đường tỉnh lộ 12B ngã 3<br>Vĩnh Đồng                           | Xóm Gò Đàm giáp Hợp<br>Tiến (cũ)                               | 3.200     | 1.600  | 960   | 1.860                       | 930   | 560   | 1.630                      | 820   | 500   |
| 12  | Đường huyện 42: Thị trấn<br>Bo - Thác Mặt Trời | Trụ sở Đảng Ủy xã Kim<br>Bôi mới                               | Hết nhà bà Bùi Thị Bông<br>(Thửa 98; tờ bản đồ số 4)           | 3.990     | 2.080  | 1.080 | 1.320                       | 660   | 360   | 1.150                      | 580   | 330   |
| 13  |                                                | Hết nhà bà Bùi Thị Bông<br>(Thửa 98; tờ bản đồ số 4)           | Nhà ông Nguyễn Văn<br>Thách tờ 16 thửa 22                      | 570       | 410    | 350   | 360                         | 260   | 220   | 330                        | 230   | 200   |
| 14  |                                                | Nhà ông Nguyễn Văn<br>Thách tờ 16 thửa 22                      | Đi thác mặt trời nhà ông<br>Biển                               | 520       | 360    | 290   | 330                         | 230   | 190   | 300                        | 210   | 170   |
| 15  | Đường huyện 43                                 | Đường tỉnh lộ 12B                                              | Ngầm Bãi                                                       | 3.010     | 2.150  | 1.810 | 2.080                       | 1.560 | 1.040 | 1.560                      | 1.180 | 780   |
| 16  |                                                | Ngầm Bãi                                                       | Ngã 3 Bôi Cầu - Bà Bùi<br>Thị Mây                              | 900       | 650    | 540   | 630                         | 470   | 320   | 470                        | 360   | 240   |

| STT | Tên đường, phố                                                                                                                           | Đoạn đường                                                                                                          |                                         | Giá đất ở |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|--------|-------|-----------------------------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|
|     |                                                                                                                                          | Từ                                                                                                                  | Đến                                     | VT1       | VT2    | VT3   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT1                        | VT2   | VT3   |
| 17  | Đường huyện 42 B: Suối Khoáng - Xuân Thủy                                                                                                | Đường vào khu du lịch suối khoáng khu Mớ Đá (từ ngã ba giao đường tỉnh lộ 12B công ty Trường Giang công làng Mớ Đá) | Khách sạn công đoàn cũ                  | 20.520    | 14.370 | 8.210 | 14.060                      | 9.840 | 5.640 | 12.300                     | 8.610 | 4.930 |
| 18  | Đường huyện 42 B: Suối Khoáng - Xuân Thủy                                                                                                | Nhà nghỉ suối Khoáng - đường đi Nước Chải                                                                           | Tiếp giáp xóm Cốc, xã Vĩnh Đồng (cũ)    | 7.870     | 3.770  | 2.570 | 5.390                       | 2.580 | 1.760 | 4.720                      | 2.260 | 1.540 |
| 19  |                                                                                                                                          | Tiếp giáp xóm Cốc, xã Vĩnh Đồng (cũ)                                                                                | Cuối xã đi Hợp Tiến (cũ)                | 3.200     | 1.600  | 960   | 1.860                       | 930   | 560   | 1.630                      | 820   | 500   |
| 20  | Đường T1 (ATK)                                                                                                                           | Tuyến T ngã ba giao nhau đường tỉnh lộ 12B                                                                          | Giáp xã Nật Sơn                         | 7.870     | 3.770  | 2.570 | 5.390                       | 2.580 | 1.760 | 4.720                      | 2.260 | 1.540 |
| 21  | Đường T2 (ATK)                                                                                                                           | Tuyến T đường Vĩnh Đồng đi Xuân Thủy giáp đường tỉnh lộ 12B                                                         | Qua xóm Quê Rù và xóm Cốc (giáp ĐH 42B) | 3.200     | 1.600  | 960   | 1.860                       | 930   | 560   | 1.630                      | 820   | 500   |
| 22  | Đường liên xã                                                                                                                            | Đường vào Trung tâm Y tế huyện giáp tỉnh lộ 12B                                                                     | Bệnh viện đa khoa huyện Kim Bôi (cũ)    | 7.870     | 3.770  | 2.570 | 5.390                       | 2.580 | 1.760 | 4.720                      | 2.260 | 1.540 |
| 23  |                                                                                                                                          | Đường tỉnh lộ 12B giao ngã ba                                                                                       | Ngầm Bo                                 | 7.870     | 3.770  | 2.570 | 5.390                       | 2.580 | 1.760 | 4.720                      | 2.260 | 1.540 |
| 24  |                                                                                                                                          | Đường vào trung tâm Chính trị huyện giáp tỉnh lộ 12B                                                                | Trung tâm chính trị huyện Kim Bôi (cũ)  | 7.870     | 3.770  | 2.570 | 5.390                       | 2.580 | 1.760 | 4.720                      | 2.260 | 1.540 |
| 25  | Đoạn điểm đầu là hộ ông Bùi Minh Lượng khu Lục Đồi đi đường liên xã Kim Tiến cũ (nay là xã Kim Bôi) đến điểm cuối là hộ bà Quách Thị Thi |                                                                                                                     |                                         | 3.080     | 2.060  | 1.240 | 2.110                       | 1.420 | 860   | 1.860                      | 1.240 | 750   |
| 26  | Đoạn tái định cư khu Mớ Khoắc điểm đầu là hộ ông Bùi Tiến Côi đến hết hai bên đường điểm cuối là hộ ông Bùi Văn Dũng                     |                                                                                                                     |                                         | 3.080     | 2.060  | 1.240 | 2.110                       | 1.420 | 860   | 1.860                      | 1.240 | 750   |
| 27  | Đường cụm bê tông từ hộ bà Bùi Thị Miến, hộ ông Quách Thanh Nghị khu Lạng đến điểm cuối hộ ông Bùi Văn Thiết khu Bãi                     |                                                                                                                     |                                         | 3.080     | 2.060  | 1.240 | 2.110                       | 1.420 | 860   | 1.860                      | 1.240 | 750   |

| STT | Tên đường, phố                                                                                       | Đoạn đường                                                                                          |                            | Giá đất ở |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |     | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-------|-------|-----------------------------|-------|-----|----------------------------|-------|-----|
|     |                                                                                                      | Từ                                                                                                  | Đến                        | VT1       | VT2   | VT3   | VT1                         | VT2   | VT3 | VT1                        | VT2   | VT3 |
| 28  | Tuyến T từ ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung đến tiếp giáp xã Xuân Thủy                               |                                                                                                     |                            | 3.080     | 2.060 | 1.240 | 2.110                       | 1.420 | 860 | 1.860                      | 1.240 | 750 |
| 29  | Đường bê tông khu Hoa Lư, khu Đồng Tiến, khu Đoàn Kết, khu Thái Bình, Khu Thành Công, khu Thống Nhất |                                                                                                     |                            | 3.080     | 2.060 | 1.240 | 2.110                       | 1.420 | 860 | 1.860                      | 1.240 | 750 |
| 30  | Đường bê tông cụm dân cư nhà nghỉ khu Mớ Đá                                                          |                                                                                                     |                            | 3.080     | 2.060 | 1.240 | 2.110                       | 1.420 | 860 | 1.860                      | 1.240 | 750 |
| 31  | Đường liên thôn                                                                                      | Đội công trình đoạn bảo dưỡng 2 - giáp xã Mường Động và toàn bộ trục đường bê tông khu vực xóm Sóng | Nhà ông Bùi Xuân Thắm      | 5.480     | 3.600 | 1.750 | 3.000                       | 1.690 | 850 | 2.630                      | 1.480 | 750 |
| 32  |                                                                                                      | Khu đất tiếp giáp đường từ ngã 3 cửa chùa nhánh đi xóm Đồi 2                                        | Nhà ông Bùi Văn Lư-Lục Đồi | 520       | 360   | 290   | 330                         | 230   | 190 | 300                        | 210   | 170 |
| *   | <b>Các khu tái định cư</b>                                                                           |                                                                                                     |                            |           |       |       |                             |       |     |                            |       |     |
| 33  | Tái định cư Vĩnh Đồng                                                                                | Các lô đất LK1, LK3 có mặt tiền hướng TL12B                                                         |                            | 9.000     |       |       | 4.130                       |       |     | 3.300                      |       |     |
| 34  |                                                                                                      | Các thửa góc thuộc lô đất LK1, LK3 có mặt tiền hướng mặt đường 12B                                  |                            | 10.350    |       |       | 4.750                       |       |     | 3.800                      |       |     |
| 35  |                                                                                                      | Lô góc giáp đường từ TL12B vào khu dân cư                                                           |                            | 3.500     |       |       | 1.610                       |       |     | 1.290                      |       |     |
| 36  |                                                                                                      | Lô còn lại thuộc lô LK2, LK4, LK5, LK6, LK8                                                         |                            | 1.700     |       |       | 780                         |       |     | 630                        |       |     |
| 37  |                                                                                                      | Lô LK9                                                                                              |                            | 1.200     |       |       | 550                         |       |     | 440                        |       |     |
| 38  | Tái định cư xã Kim Bôi                                                                               | Lô đất TĐC12, TĐC13                                                                                 |                            | 3.000     |       |       | 1.380                       |       |     | 1.100                      |       |     |
| 39  |                                                                                                      | Các thửa góc thuộc lô đất TĐC12, TĐC14                                                              |                            | 3.450     |       |       | 1.590                       |       |     | 1.270                      |       |     |
| 40  |                                                                                                      | Lô đất TĐC11 mặt tiền hướng lô cây xanh CX04                                                        |                            | 2.000     |       |       | 920                         |       |     | 740                        |       |     |
| 41  |                                                                                                      | Các thửa góc thuộc lô đất TĐC11 mặt tiền hướng lô cây xanh CX05                                     |                            | 2.300     |       |       | 1.060                       |       |     | 850                        |       |     |
| 42  |                                                                                                      | Các lô đất còn lại (gồm ô đất thuộc lô TĐC11 mặt tiền hướng đông Nam)                               |                            | 1.500     |       |       | 690                         |       |     | 550                        |       |     |
| *   | <b>Khu đấu giá</b>                                                                                   |                                                                                                     |                            |           |       |       |                             |       |     |                            |       |     |

| STT | Tên đường, phố                                                                                                                      | Đoạn đường                                                                                                                                                             |     | Giá đất ở |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|----------------------------|-----|-----|
|     |                                                                                                                                     | Từ                                                                                                                                                                     | Đến | VT1       | VT2 | VT3 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT1                        | VT2 | VT3 |
| 43  | Khu nhà ở Khu Sào: Đoạn từ cửa hàng xăng dầu đến Khu dân cư mở rộng thị trấn Bo do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư | Các Khu đất LK1, LK2, LK3                                                                                                                                              |     | 18.000    |     |     | 8.250                       |     |     | 6.600                      |     |     |
| 44  |                                                                                                                                     | Các thửa góc thuộc Khu đất LK1, LK2, LK4                                                                                                                               |     | 20.700    |     |     | 9.490                       |     |     | 7.590                      |     |     |
| 45  |                                                                                                                                     | Các Khu đất LK4, LK5, LK6, LK8, LK9, LK10, LK11                                                                                                                        |     | 10.000    |     |     | 4.590                       |     |     | 3.670                      |     |     |
| 46  |                                                                                                                                     | Các thửa góc thuộc Khu đất LK4, LK5, LK6, LK8, LK9, LK10, LK12                                                                                                         |     | 11.500    |     |     | 5.280                       |     |     | 4.220                      |     |     |
| 47  |                                                                                                                                     | Các khu đất LK14, LK15, LK17, LK20, LK21, LK22, LK23                                                                                                                   |     | 8.000     |     |     | 3.670                       |     |     | 2.940                      |     |     |
| 48  |                                                                                                                                     | Các thửa góc thuộc Khu Đất LK14, LK15, LK17, LK20, LK21, LK22, LK24                                                                                                    |     | 9.200     |     |     | 4.220                       |     |     | 3.380                      |     |     |
| 49  |                                                                                                                                     | Các Khu đất LK7, LK12, LK13, LK18, LK19, LK24, LK25, LK26                                                                                                              |     | 7.000     |     |     | 3.210                       |     |     | 2.570                      |     |     |
| 50  |                                                                                                                                     | Các thửa góc thuộc Khu đất LK7, LK12, LK13, LK18, LK19, LK24, LK25, LK27                                                                                               |     | 8.050     |     |     | 3.700                       |     |     | 2.960                      |     |     |
| 51  | Khu nhà ở Khu Sào: Đoạn từ đường vào Trung tâm Y tế đến đường vào Trường Mầm non Hạ Bì                                              | Các lô đất có mặt tiền hướng đường 12B                                                                                                                                 |     | 18.000    |     |     | 8.250                       |     |     | 6.600                      |     |     |
| 52  |                                                                                                                                     | Các thửa góc thuộc lô đất có mặt tiền hướng đường 12B                                                                                                                  |     | 20.700    |     |     | 9.490                       |     |     | 7.590                      |     |     |
| 53  |                                                                                                                                     | Các lô đất có mặt tiền đường kết nối từ đường 12B vào phía trong khu dân cư (thửa 732, 733, 734, 735, 736, 784, 785, 786, 787, 788; 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450) |     | 13.000    |     |     | 5.960                       |     |     | 4.770                      |     |     |

| STT | Tên đường, phố                                                                         | Đoạn đường                                                                                  |     | Giá đất ở |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |     |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|----------------------------|-----|-----|
|     |                                                                                        | Từ                                                                                          | Đến | VT1       | VT2 | VT3 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT1                        | VT2 | VT3 |
| 54  | Khu nhà ở Khu Sào: Đoạn từ đường vào Trung tâm Y tế đến đường vào Trường Mầm non Hạ Bì | Các lô đất tiếp giáp đường chạy xung quanh khu cây xanh trung tâm khu dân cư                |     | 8.000     |     |     | 3.670                       |     |     | 2.940                      |     |     |
| 55  |                                                                                        | Các thửa góc thuộc lô đất tiếp giáp đường chạy xung quanh khu cây xanh trung tâm khu dân cư |     | 9.200     |     |     | 4.220                       |     |     | 3.380                      |     |     |
| 56  |                                                                                        | Các lô đất còn lại tiếp giáp đường phía Bắc và phía Tây khu dân cư                          |     | 7.000     |     |     | 3.210                       |     |     | 2.570                      |     |     |
| 57  |                                                                                        | Các thửa góc thuộc lô đất còn lại tiếp giáp đường phía Bắc và phía Tây khu dân cư           |     | 8.050     |     |     | 3.700                       |     |     | 2.960                      |     |     |
| 58  | Khu dân cư mở rộng thị trấn Bo (Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh)                     | Khu đất mặt tiền đường 12B                                                                  |     | 18.000    |     |     | 8.250                       |     |     | 6.600                      |     |     |
| 59  |                                                                                        | Các Thửa góc thuộc Khu đất mặt tiền đường 12B                                               |     | 20.700    |     |     | 9.490                       |     |     | 7.590                      |     |     |
| 60  |                                                                                        | Các thửa đất ở biệt thự lô thường (746)                                                     |     | 12.000    |     |     | 5.500                       |     |     | 4.400                      |     |     |
| 61  |                                                                                        | Các thửa giáp đường đi xã Kim Tiến (thửa 765 đến 771)                                       |     | 9.000     |     |     | 4.130                       |     |     | 3.300                      |     |     |
| 62  |                                                                                        | Thửa đất từ 710 đến 718, từ 721 đến 725                                                     |     | 8.500     |     |     | 3.900                       |     |     | 3.120                      |     |     |
| 63  |                                                                                        | Các thửa từ 757 đến 764                                                                     |     | 8.000     |     |     | 3.670                       |     |     | 2.940                      |     |     |

| STT | Tên đường, phố                                                                      | Đoạn đường                                                                                                                                                                            |     | Giá đất ở |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|----------------------------|-----|-----|
|     |                                                                                     | Từ                                                                                                                                                                                    | Đến | VT1       | VT2 | VT3 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT1                        | VT2 | VT3 |
| 64  | Khu nhà ở Khu Sào: Đoạn từ bến xe khách đến đường đi xã Xuân Thủy; diện tích 5,2 ha | Các thửa đất thuộc lô 1 (mặt tiền đường 12B)                                                                                                                                          |     | 18.000    |     |     | 8.250                       |     |     | 6.600                      |     |     |
| 65  |                                                                                     | Các Thửa góc thuộc thửa đất thuộc lô 1 (mặt tiền đường 12B)                                                                                                                           |     | 20.700    |     |     | 9.490                       |     |     | 7.590                      |     |     |
| 66  |                                                                                     | Các thửa đất thuộc lô 1 (mặt tiền đường đi xã Xuân Thủy); các ô biệt thự mặt tiền hướng khu cây xanh trung tâm khu dân cư                                                             |     | 12.000    |     |     | 5.500                       |     |     | 4.400                      |     |     |
| 67  |                                                                                     | Các lô đất biệt thự còn lại                                                                                                                                                           |     | 10.000    |     |     | 4.590                       |     |     | 3.670                      |     |     |
| 68  | Khu nhà ở khu Sào: Khu dân cư mở rộng thị trấn Bo các vị trí mới                    | Vị trí các thửa đất số 747; 748; 792; 793; 794; 750; 751; 752; 796; 797; 798, tờ bản đồ số 38                                                                                         |     | 12.000    |     |     | 5.500                       |     |     | 4.400                      |     |     |
| 69  |                                                                                     | Vị trí các thửa đất số 742; 743; 744; 788; 789; 790; 754; 755; 756; 799; 800; 801, tờ bản đồ số 38                                                                                    |     | 10.000    |     |     | 4.590                       |     |     | 3.670                      |     |     |
| 70  |                                                                                     | Vị trí thửa 726; 727; 728; 729; 730; 731; 732; 733; 734; 735; 736; 737; 738; 739; 740; 772; 773; 774; 775; 776; 777; 778; 779; 780; 781; 782; 783; 784; 785; 786; 787 tờ bản đồ số 38 |     | 8.000     |     |     | 3.670                       |     |     | 2.940                      |     |     |
| 71  |                                                                                     | Vị trí các thửa 803; 804; 805; 806; 808; 809; 810; 811; 812; 813; 814; 815; 817; 818; 819; 820 tờ bản đồ 38                                                                           |     | 8.000     |     |     | 3.670                       |     |     | 2.940                      |     |     |
| 72  |                                                                                     | Vị trí các thửa 823; 824; 825; 826; 828; 829; 830; 831; 832; 833; 834; 835; 836; 838; 839; 840; 841; 842 tờ bản đồ 38                                                                 |     | 8.000     |     |     | 3.670                       |     |     | 2.940                      |     |     |

| STT | Tên đường, phố                                                                          | Đoạn đường                                                                                                                                        |     | Giá đất ở |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|----------------------------|-----|-----|
|     |                                                                                         | Từ                                                                                                                                                | Đến | VT1       | VT2 | VT3 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT1                        | VT2 | VT3 |
| 73  | Khu nhà ở khu Sào: Khu dân cư mở rộng thị trấn Bo các vị trí mới                        | Vị trí các thửa lô góc, lô biệt thự gồm: 741; 745; 749; 753; 791; 795, tờ bản đồ 38                                                               |     | 13.000    |     |     | 5.960                       |     |     | 4.770                      |     |     |
| 74  |                                                                                         | Vị trí các thửa lô góc: 802; 807; 816; 821; 822; 827; 837; 843 tờ bản đồ 38                                                                       |     | 9.200     |     |     | 4.220                       |     |     | 3.380                      |     |     |
| 75  | Khu nhà ở Thành Công                                                                    |                                                                                                                                                   |     | 3.500     |     |     | 1.610                       |     |     | 1.290                      |     |     |
| 76  | Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13 (Trụ sở Đội thuế số 02 tại khu Thành Công, thị trấn Bo) |                                                                                                                                                   |     | 22.000    |     |     | 10.090                      |     |     | 8.070                      |     |     |
| 77  | Các tuyến đường ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo (cũ)                  |                                                                                                                                                   |     | 1.030     | 540 | 360 | 710                         | 380 | 260 | 630                        | 370 | 230 |
| 78  | Các tuyến đường thôn xóm còn lại (xã Vĩnh Đồng cũ; xã Kim Bôi cũ)                       | Trục đường liên xã, đường bê tông nông thôn còn lại trên địa bàn xã                                                                               |     | 510       | 410 | 370 | 310                         | 250 | 220 | 270                        | 220 | 200 |
| 79  |                                                                                         | Đoạn từ Khu đất tiếp giáp đường nhựa từ ngã 3 cửa chùa đến Hết cổng làng xóm Cháo (hết thửa 91 tờ 18 BDDC Kim Tiền (cũ))                          |     | 510       | 410 | 370 | 310                         | 250 | 220 | 270                        | 220 | 200 |
| 80  |                                                                                         | Đường giao thông liên xóm của các xóm: Dứng Ổi, Bộ Mu, Yên, Cóc Lầm, Suối Con, Bôi Câu, Vồ, Đồi 2, Đồi 1, Gò Cha, Cháo, Gò Mu, Gò Khánh, Vồ Khang |     | 510       | 410 | 370 | 310                         | 250 | 220 | 270                        | 220 | 200 |
| 81  | Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá                                         |                                                                                                                                                   |     | 510       |     |     | 310                         |     |     | 270                        |     |     |